

Diễn biến tích cực trên thị trường chứng quyền

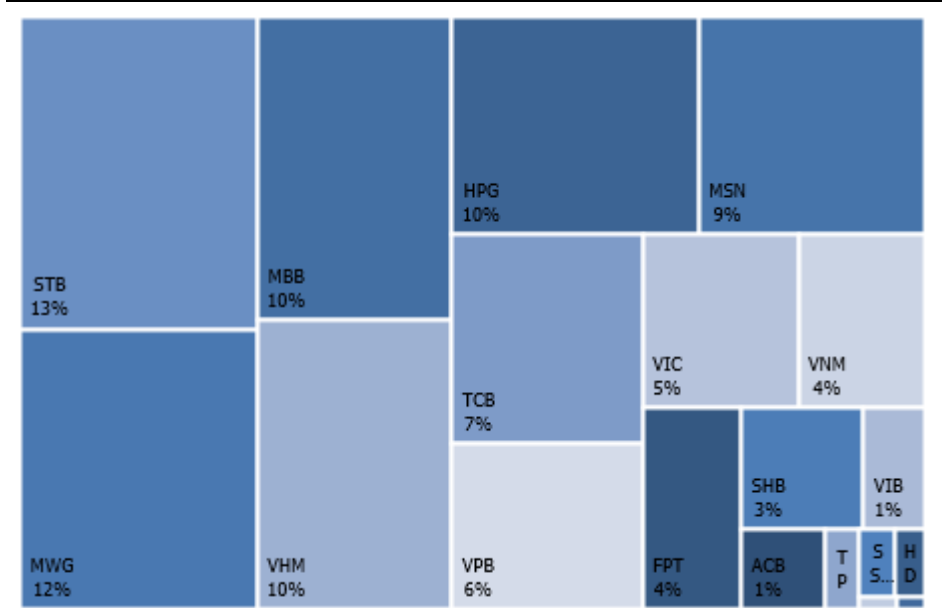
Trong tuần 26, thanh khoản trên thị trường đánh dấu chuỗi tăng bốn tuần liên tiếp. Cụ thể, khối lượng và giá trị giao dịch trong tuần ghi nhận ở mức 261.5 triệu chứng quyền/296.7 tỷ đồng, lần lượt tăng 9.4%/5.8% so với tuần liền trước.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, STB và MWG là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 25% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu như MBB, HPG, VHM và MSN.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động tăng ghi nhận ở các mã CMSN2505 (+150.0%), CMSN2404 (+132.1%), CVNM2406 (+50.0%) và CMSN2406 (+46.1%). Ở hướng ngược lại, biến động giảm ghi nhận ở các mã CHPG2508 (-54.8%), CHPG2521 (-36.5%), CSSB2501 (-33.3%) và CSHB2506 (-32.3%).

Thanh khoản trên thị trường chứng quyền tiếp tục gia tăng, cho thấy dòng tiền đang quay trở lại mạnh mẽ. Đáng chú ý, số lượng chứng quyền tăng giá chiếm ưu thế, hàm ý tâm lý nhà đầu tư đã tích cực hơn so với tuần trước đó. Dựa trên kết quả định giá bằng mô hình Black-Scholes, một số mã chứng quyền đang được định giá thấp (undervalued), nổi bật gồm: CHPG2508, CVIC2506 và CVHM2409. Ở hướng ngược lại, các mã như CMBB2510, CHPG2517 và CSTB2517 đang trong trạng thái bị định giá cao (overvalued), theo thống kê trên tổng số 200 mã chứng quyền được định giá.

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	200
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	261
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	297
CW tăng giá	92
CW giảm giá	74
CW tham chiếu	35

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 2. Định giá chứng quyền

Chứng quyền	200
Định giá thấp	10
Định giá cao	190

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. Top CW định giá thấp

Mã	Giá thị trường	Giá nội tại	Chênh lệch
CHPG2508	700	953	(253)
CVIC2506	7,530	7,657	(127)
CVHM2409	6,950	7,033	(83)

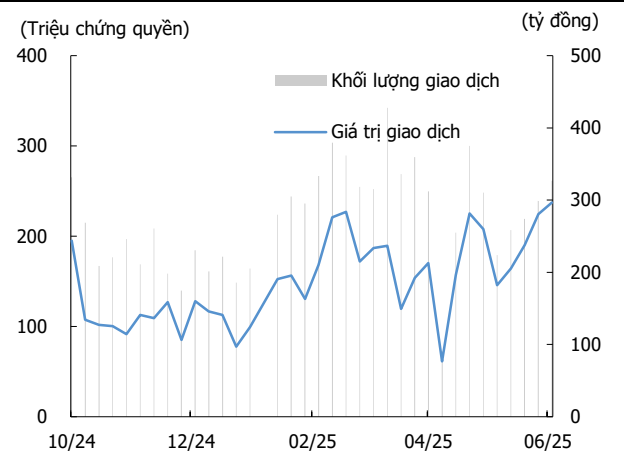
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Phòng phân tích

Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW



Nguồn: FiinproX, KIS Research

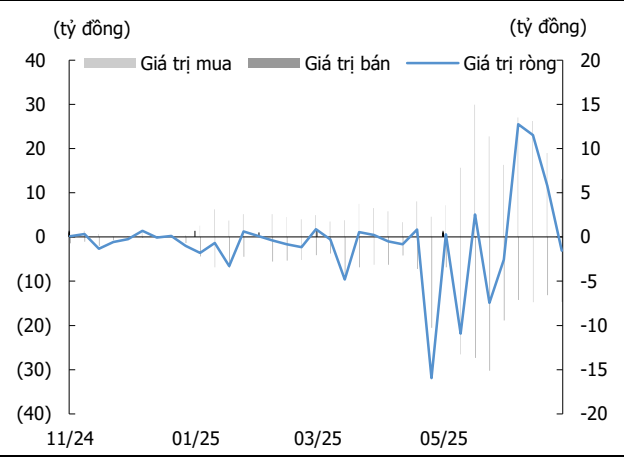
Bảng 4. Top 10 giá trị giao dịch

(đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CSTB2410	31/10/2025	3,190	(2.4)	13.1
CSTB2409	24/07/2025	2,700	(1.1)	11.3
CTCB2503	23/10/2025	4,510	(1.1)	10.8
CMWG2509	08/01/2026	1,990	5.3	8.8
CVHM2513	10/10/2025	2,120	3.4	8.7
CMBB2405	24/07/2025	980	(1.0)	8.1
CMSN2511	08/01/2026	2,730	23.0	8.0
CMBB2407	31/10/2025	2,380	(1.2)	7.9
CMBB2511	18/05/2026	1,340	(5.6)	7.6
CVRE2406	24/07/2025	1,450	(0.7)	6.9

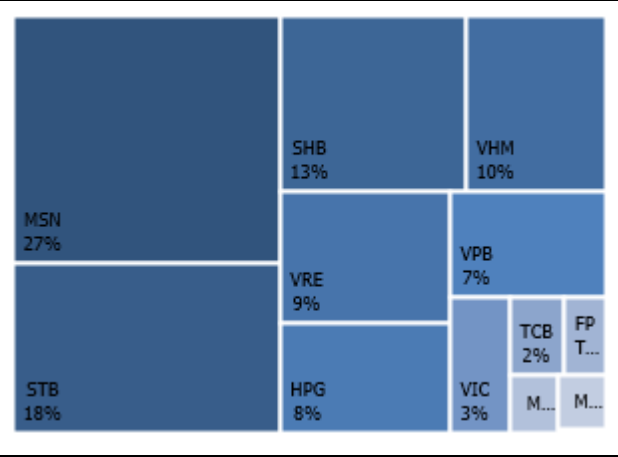
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. Top 3 nước ngoài mua ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2510	17/11/2025	1,930	4.9	0.94	(0.12)	0.82
CMSN2510	19/02/2026	1,050	28.0	1.06	(0.33)	0.74
CMSN2506	17/09/2025	850	32.8	0.38	(0.00)	0.37

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. Top 3 nước ngoài bán ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2514	09/04/2026	3,030	(21.1)	0.00	(0.92)	(0.92)
CSTB2509	16/10/2025	1,780	(1.1)	0.11	(0.81)	(0.70)
CSTB2503	17/09/2025	880	3.5	0.06	(0.67)	(0.61)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	108,897.1	29.7%	7	120,640.0	3.5	6,951,977.0
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	65,205.0	2.0%				
BID	BIDV	Tài chính	253,471.2	17.5%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	38,749.2	27.3%				
CTG	VietinBank	Tài chính	225,271.2	27.1%				
FPT	FPT Corp	CNTT	173,760.0	40.6%	16	264,682.0	10.5	13,675,400.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	159,301.8	1.9%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	121,400.0	1.0%				
HDB	HDBank	Tài chính	76,192.3	16.5%	4	13,680.0	1.1	3,265,400.0
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	175,385.2	22.4%	22	420,765.0	28.2	38,121,408.0
MBB	MBBank	Tài chính	156,828.4	23.2%	13	439,945.0	31.0	21,294,437.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	110,465.4	25.1%	13	207,242.0	25.9	26,513,100.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	97,292.5	48.2%	12	669,930.0	34.8	30,197,100.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	52,645.0	2.9%	5	20,790.0	7.8	8,302,400.0
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	51,636.8	0.1%	4	60,480.0	1.3	6,713,600.0
PLX	Petrolimex	Năng lượng	47,393.1	17.2%				
LPB	Ngân hàng Lộc Phát	Tài chính	95,443.7	0.8%	2	90,340.0	0.2	337,700.0
SAB	SABECO	TD thiết yếu	64,897.7	59.0%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	48,606.7	35.5%				
STB	Sacombank	Tài chính	87,379.7	19.9%	17	647,128.0	38.7	12,794,600.0
TCB	Techcombank	Tài chính	239,851.7	22.5%	9	119,536.0	20.9	7,286,159.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	35,402.2	22.9%	2	55,435.0	1.4	1,080,400.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	473,766.8	22.1%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	316,270.7	10.6%	15	328,360.0	29.7	9,638,700.0
VIB	VIBBank	Tài chính	53,922.2	5.0%	6	124,400.0	4.0	9,069,700.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	365,159.7	7.5%	8	95,080.0	14.1	1,385,877.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	51,588.5	11.9%	2	2,170.0	0.2	2,337,800.0
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	120,799.4	48.5%	13	126,670.0	11.6	20,888,000.0
VPB	VPBank	Tài chính	146,777.6	24.6%	16	142,136.0	16.6	27,530,304.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	56,353.5	17.9%	14	163,913.0	15.0	9,504,900.0

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 8. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CHDB2502	4.0000 : 1	1,000	50	HDB	24,444	24,644	21,800	(11.5)	24	17/07/2025
2	CHPG2511	3.3309 : 1	1,000	120	HPG	24,056	24,456	22,850	(7.0)	24	17/07/2025
3	CMSN2505	10.0000 : 1	1,000	550	MSN	73,333	78,833	76,800	(7.4)	24	17/07/2025
4	CSHB2502	1.9270 : 1	1,000	700	SHB	11,946	13,295	12,950	(2.1)	24	17/07/2025
5	CSSB2501	4.0000 : 1	1,000	40	SSB	20,678	20,838	18,150	(13.0)	24	17/07/2025
6	CSTB2507	4.0000 : 1	1,000	1,650	STB	39,999	46,599	46,350	(0.1)	24	17/07/2025
7	CVHM2505	5.0000 : 1	1,000	5,010	VHM	49,999	75,049	77,000	2.7	24	17/07/2025
8	CVIC2504	5.0000 : 1	1,000	8,150	VIC	54,444	95,194	95,500	0.3	24	17/07/2025
9	CVJC2502	10.0000 : 1	1,000	80	VJC	99,999	100,799	87,200	(13.4)	24	17/07/2025
10	CVNM2506	7.7265 : 1	1,000	70	VNM	63,314	63,855	57,800	(10.7)	24	17/07/2025
11	CVPB2507	1.9471 : 1	1,000	120	VPB	20,119	20,353	18,500	(9.3)	24	17/07/2025
12	CVRE2506	4.0000 : 1	1,000	1,420	VRE	18,999	24,679	24,800	0.2	24	17/07/2025
13	CACB2501	2.5068 : 1	1,800	530	ACB	20,473	21,802	21,200	(2.6)	31	24/07/2025
14	CFPT2501	9.9152 : 1	2,500	30	FPT	158,643	158,940	117,300	(26.4)	31	24/07/2025
15	CMBB2501	2.6066 : 1	1,700	1,910	MBB	20,852	25,831	25,700	(0.3)	31	24/07/2025
16	CTCB2501	2.0000 : 1	2,500	5,040	TCB	24,000	34,080	33,950	(0.4)	31	24/07/2025
17	CACB2404	3.3425 : 1	1,300	290	ACB	20,890	21,859	21,200	(2.9)	31	24/07/2025
18	CFPT2402	3.9386 : 1	6,300	270	FPT	132,927	133,990	117,300	(12.7)	31	24/07/2025
19	CHPG2408	3.3309 : 1	1,200	380	HPG	22,483	23,749	22,850	(4.3)	31	24/07/2025
20	CMBB2405	3.4754 : 1	1,100	980	MBB	22,590	25,996	25,700	(0.9)	31	24/07/2025
21	CMSN2404	4.0000 : 1	3,800	650	MSN	79,000	81,600	76,800	(10.5)	31	24/07/2025
22	CMWG2406	4.0000 : 1	3,100	780	MWG	66,000	69,120	65,800	(5.7)	31	24/07/2025
23	CSTB2409	4.0000 : 1	1,600	2,700	STB	36,000	46,800	46,350	(0.5)	31	24/07/2025
24	CVHM2406	4.0000 : 1	2,000	6,900	VHM	50,000	77,600	77,000	(0.7)	31	24/07/2025
25	CVIB2406	3.8474 : 1	1,000	160	VIB	18,275	18,891	18,100	(4.0)	31	24/07/2025
26	CVIC2405	4.0000 : 1	2,100	13,300	VIC	43,000	96,200	95,500	(0.7)	31	24/07/2025
27	CVNM2406	3.8332 : 1	3,000	120	VNM	66,123	66,583	57,800	(14.3)	31	24/07/2025
28	CVPB2407	3.8942 : 1	1,000	70	VPB	20,444	20,717	18,500	(10.9)	31	24/07/2025
29	CVRE2406	4.0000 : 1	1,000	1,450	VRE	19,000	24,800	24,800	(0.3)	31	24/07/2025
30	CFPT2507	7.9321 : 1	3,400	170	FPT	153,685	155,033	117,300	(24.5)	39	01/08/2025
31	CHPG2509	2.4982 : 1	1,700	430	HPG	23,316	24,390	22,850	(6.8)	39	01/08/2025
32	CMBB2508	2.0000 : 1	2,200	1,900	MBB	23,000	26,800	25,700	(3.9)	39	01/08/2025
33	CFPT2405	9.8465 : 1	2,900	460	FPT	132,927	137,456	117,300	(14.9)	48	12/08/2025
34	CHPG2410	3.3309 : 1	1,300	370	HPG	23,316	24,548	22,850	(7.4)	48	12/08/2025
35	CTCB2404	5.0000 : 1	1,000	1,880	TCB	25,000	34,400	33,950	(1.3)	48	12/08/2025
36	CVHM2409	5.0000 : 1	1,500	6,950	VHM	42,000	76,750	77,000	0.4	48	12/08/2025
37	CVPB2410	2.9206 : 1	1,200	270	VPB	20,444	21,233	18,500	(13.1)	48	12/08/2025
38	CVRE2408	3.0000 : 1	1,100	1,580	VRE	20,000	24,740	24,800	(0.0)	48	12/08/2025
39	CHDB2503	4.0000 : 1	1,000	140	HDB	25,555	26,115	21,800	(16.5)	84	17/09/2025
40	CHPG2512	3.3309 : 1	1,000	410	HPG	24,888	26,254	22,850	(13.4)	84	17/09/2025
41	CMSN2506	10.0000 : 1	1,000	850	MSN	75,555	84,055	76,800	(13.1)	84	17/09/2025
42	CSHB2503	1.9270 : 1	1,000	880	SHB	12,332	14,028	12,950	(7.3)	84	17/09/2025
43	CSSB2502	4.0000 : 1	1,000	110	SSB	21,234	21,674	18,150	(16.4)	84	17/09/2025
44	CSTB2508	4.0000 : 1	1,000	1,900	STB	40,999	48,599	46,350	(4.2)	84	17/09/2025
45	CVHM2506	5.0000 : 1	1,000	5,220	VHM	51,111	77,211	77,000	(0.2)	84	17/09/2025

46	CVIC2505	5.0000 : 1	1,000	8,100	VIC	55,555	96,055	95,500	(0.6)	84	17/09/2025
47	CVJC2503	10.0000 : 1	1,000	180	VJC	109,999	111,799	87,200	(21.9)	84	17/09/2025
48	CVNM2507	7.7265 : 1	1,000	290	VNM	65,460	67,701	57,800	(15.7)	84	17/09/2025
49	CVPB2508	1.9471 : 1	1,000	460	VPB	21,093	21,989	18,500	(16.0)	84	17/09/2025
50	CVRE2507	4.0000 : 1	1,000	1,360	VRE	19,888	25,328	24,800	(2.4)	84	17/09/2025
51	CHPG2502	2.4982 : 1	2,000	580	HPG	22,900	24,349	22,850	(6.6)	91	24/09/2025
52	CSTB2502	3.0000 : 1	2,800	3,700	STB	35,500	46,600	46,350	(0.1)	91	24/09/2025
53	CVPB2506	1.9471 : 1	1,200	540	VPB	19,666	20,717	18,500	(10.9)	101	02/10/2025
54	CACB2505	2.5068 : 1	1,470	890	ACB	21,977	24,208	21,200	(12.3)	104	07/10/2025
55	CMWG2505	6.0000 : 1	1,720	1,710	MWG	61,000	71,260	65,800	(8.5)	104	07/10/2025
56	CSTB2505	3.0000 : 1	1,990	2,980	STB	40,000	48,940	46,350	(4.9)	104	07/10/2025
57	CVNM2504	5.7949 : 1	1,640	750	VNM	62,778	67,124	57,800	(15.0)	104	07/10/2025
58	CACB2507	1.6712 : 1	2,000	1,320	ACB	20,890	23,096	21,200	(8.1)	109	10/10/2025
59	CFPT2514	9.9152 : 1	2,300	1,180	FPT	118,982	130,682	117,300	(10.4)	109	10/10/2025
60	CHPG2519	1.6654 : 1	2,100	1,400	HPG	22,483	24,815	22,850	(8.4)	109	10/10/2025
61	CLPB2502	4.6575 : 1	1,100	510	LPB	34,466	36,841	31,950	(13.5)	109	10/10/2025
62	CMBB2512	2.0000 : 1	1,800	1,460	MBB	25,000	27,920	25,700	(7.7)	109	10/10/2025
63	CMSN2513	5.0000 : 1	2,200	3,030	MSN	65,000	80,150	76,800	(8.9)	109	10/10/2025
64	CMWG2512	5.0000 : 1	1,900	1,430	MWG	65,000	72,150	65,800	(9.6)	109	10/10/2025
65	CSTB2516	2.0000 : 1	3,000	3,230	STB	43,000	49,460	46,350	(5.9)	109	10/10/2025
66	CTCB2508	2.0000 : 1	2,100	2,190	TCB	32,000	36,380	33,950	(6.7)	109	10/10/2025
67	CVHM2513	5.0000 : 1	1,300	2,120	VHM	74,000	84,600	77,000	(8.9)	109	10/10/2025
68	CVIB2506	2.0000 : 1	1,600	940	VIB	18,000	19,880	18,100	(8.8)	109	10/10/2025
69	CVNM2512	4.8291 : 1	1,800	1,030	VNM	58,915	63,889	57,800	(10.7)	109	10/10/2025
70	CVPB2514	1.9471 : 1	1,500	1,290	VPB	17,524	20,036	18,500	(7.9)	109	10/10/2025
71	CVRE2514	2.0000 : 1	1,400	610	VRE	30,000	31,220	24,800	(20.8)	109	10/10/2025
72	CHPG2513	3.3309 : 1	1,000	400	HPG	25,721	27,053	22,850	(16.0)	115	16/10/2025
73	CMSN2507	10.0000 : 1	1,000	900	MSN	77,999	86,999	76,800	(16.1)	115	16/10/2025
74	CSTB2509	4.0000 : 1	1,000	1,780	STB	42,999	50,119	46,350	(7.1)	115	16/10/2025
75	CVHM2507	5.0000 : 1	1,000	4,900	VHM	53,333	77,833	77,000	(1.0)	115	16/10/2025
76	CVIC2506	5.0000 : 1	1,000	7,530	VIC	57,777	95,427	95,500	0.1	115	16/10/2025
77	CVRE2508	4.0000 : 1	1,000	1,290	VRE	20,888	26,048	24,800	(5.1)	115	16/10/2025
78	CHPG2508	1.6654 : 1	2,000	700	HPG	22,483	23,649	22,850	(3.9)	118	21/10/2025
79	CTCB2506	4.0000 : 1	1,100	2,640	TCB	25,000	35,560	33,950	(4.5)	118	21/10/2025
80	CVRE2505	2.0000 : 1	1,000	4,250	VRE	17,000	25,500	24,800	(3.0)	118	21/10/2025
81	CACB2503	1.6712 : 1	2,100	710	ACB	22,562	23,749	21,200	(10.6)	122	23/10/2025
82	CFPT2502	9.9152 : 1	2,400	190	FPT	168,558	170,442	117,300	(31.3)	122	23/10/2025
83	CHPG2504	1.6654 : 1	2,200	990	HPG	24,149	25,798	22,850	(11.9)	122	23/10/2025
84	CMBB2503	1.7377 : 1	1,900	2,460	MBB	22,590	26,865	25,700	(4.1)	122	23/10/2025
85	CMSN2503	5.0000 : 1	2,600	1,860	MSN	75,000	84,300	76,800	(13.4)	122	23/10/2025
86	CMWG2503	5.0000 : 1	2,400	1,680	MWG	63,000	71,400	65,800	(8.7)	122	23/10/2025
87	CSTB2504	2.0000 : 1	2,700	5,090	STB	38,000	48,180	46,350	(3.4)	122	23/10/2025
88	CTCB2503	2.0000 : 1	2,000	4,510	TCB	26,000	35,020	33,950	(3.1)	122	23/10/2025
89	CVHM2502	5.0000 : 1	1,300	6,740	VHM	45,000	78,700	77,000	(2.1)	122	23/10/2025
90	CVIB2502	1.9237 : 1	1,500	430	VIB	20,199	21,026	18,100	(13.8)	122	23/10/2025
91	CVIC2502	5.0000 : 1	1,300	10,450	VIC	45,000	97,250	95,500	(1.8)	122	23/10/2025
92	CVNM2502	4.7916 : 1	2,300	580	VNM	63,249	66,028	57,800	(13.6)	122	23/10/2025
93	CVPB2501	1.9471 : 1	1,600	710	VPB	19,471	20,853	18,500	(11.5)	122	23/10/2025

94	CVRE2503	2.0000 : 1	1,600	3,670	VRE	18,000	25,340	24,800	(2.4)	122	23/10/2025
95	CHPG2406	3.3309 : 1	1,300	620	HPG	23,316	25,381	22,850	(10.4)	123	24/10/2025
96	CFPT2404	14.7697 : 1	2,600	750	FPT	119,142	130,219	117,300	(10.1)	130	31/10/2025
97	CHPG2409	2.4982 : 1	2,300	1,520	HPG	20,818	24,615	22,850	(7.6)	130	31/10/2025
98	CMBB2407	1.7377 : 1	2,600	2,380	MBB	22,590	26,726	25,700	(3.6)	130	31/10/2025
99	CMSN2406	6.0000 : 1	2,700	1,140	MSN	79,000	85,840	76,800	(14.9)	130	31/10/2025
100	CMWG2407	6.0000 : 1	2,200	540	MWG	70,000	73,240	65,800	(11.0)	130	31/10/2025
101	CSTB2410	3.0000 : 1	2,200	3,190	STB	38,000	47,570	46,350	(2.1)	130	31/10/2025
102	CTCB2403	5.0000 : 1	1,200	1,840	TCB	26,000	35,200	33,950	(3.6)	130	31/10/2025
103	CVHM2408	4.0000 : 1	2,600	10,300	VHM	38,000	79,200	77,000	(2.7)	130	31/10/2025
104	CVIB2407	1.9237 : 1	2,400	1,170	VIB	17,313	19,564	18,100	(7.3)	130	31/10/2025
105	CVNM2407	5.7499 : 1	2,500	390	VNM	65,165	67,407	57,800	(15.4)	130	31/10/2025
106	CVPB2409	1.9471 : 1	1,800	460	VPB	21,418	22,314	18,500	(17.3)	130	31/10/2025
107	CVRE2407	2.0000 : 1	2,500	4,650	VRE	16,000	25,300	24,800	(2.3)	130	31/10/2025
108	CFPT2509	24.7880 : 1	1,000	510	FPT	138,812	151,454	117,300	(22.7)	145	17/11/2025
109	CHDB2504	4.0000 : 1	1,000	280	HDB	26,666	27,786	21,800	(21.5)	145	17/11/2025
110	CHPG2514	3.3309 : 1	1,000	450	HPG	26,369	27,868	22,850	(18.4)	145	17/11/2025
111	CMSN2508	10.0000 : 1	1,000	910	MSN	79,777	88,877	76,800	(17.8)	145	17/11/2025
112	CMWG2507	10.0000 : 1	1,000	790	MWG	66,666	74,566	65,800	(12.6)	145	17/11/2025
113	CSHB2504	1.9270 : 1	1,000	890	SHB	12,910	14,625	12,950	(11.0)	145	17/11/2025
114	CSSB2503	4.0000 : 1	1,000	200	SSB	22,345	23,145	18,150	(21.7)	145	17/11/2025
115	CSTB2510	4.0000 : 1	1,000	1,930	STB	43,999	51,719	46,350	(10.0)	145	17/11/2025
116	CVHM2508	5.0000 : 1	1,000	5,000	VHM	54,444	79,444	77,000	(3.0)	145	17/11/2025
117	CVIC2507	5.0000 : 1	1,000	7,760	VIC	58,888	97,688	95,500	(2.2)	145	17/11/2025
118	CVNM2508	7.7265 : 1	1,000	430	VNM	67,606	70,928	57,800	(19.6)	145	17/11/2025
119	CVPB2509	1.9471 : 1	1,100	530	VPB	22,066	23,098	18,500	(20.1)	145	17/11/2025
120	CVRE2509	4.0000 : 1	1,000	1,350	VRE	21,555	26,955	24,800	(8.3)	145	17/11/2025
121	CHPG2521	3.3309 : 1	1,200	800	HPG	23,316	25,981	22,850	(12.5)	167	09/12/2025
122	CSHB2506	2.0000 : 1	1,400	940	SHB	14,200	16,080	12,950	(19.1)	167	09/12/2025
123	CSTB2518	4.0000 : 1	1,300	1,800	STB	44,000	51,200	46,350	(9.1)	167	09/12/2025
124	CACB2508	1.6712 : 1	2,100	1,470	ACB	21,726	24,183	21,200	(12.2)	171	11/12/2025
125	CFPT2515	9.9152 : 1	2,500	1,350	FPT	122,948	136,334	117,300	(14.2)	171	11/12/2025
126	CHPG2520	1.6654 : 1	2,200	1,570	HPG	23,316	25,931	22,850	(12.3)	171	11/12/2025
127	CLPB2501	4.6575 : 1	1,200	580	LPB	36,329	39,030	31,950	(18.4)	171	11/12/2025
128	CMBB2513	2.0000 : 1	1,900	1,570	MBB	26,000	29,140	25,700	(11.6)	171	11/12/2025
129	CMSN2514	5.0000 : 1	2,300	2,990	MSN	68,000	82,950	76,800	(12.0)	171	11/12/2025
130	CMWG2513	5.0000 : 1	2,200	1,600	MWG	67,000	75,000	65,800	(13.1)	171	11/12/2025
131	CSTB2517	2.0000 : 1	3,400	3,280	STB	45,000	51,560	46,350	(9.7)	171	11/12/2025
132	CTCB2509	2.0000 : 1	2,300	2,140	TCB	34,000	38,280	33,950	(11.3)	171	11/12/2025
133	CVHM2514	5.0000 : 1	1,600	2,820	VHM	72,000	86,100	77,000	(10.5)	171	11/12/2025
134	CVIB2505	2.0000 : 1	1,600	970	VIB	19,000	20,940	18,100	(13.4)	171	11/12/2025
135	CVNM2513	4.8291 : 1	1,900	1,200	VNM	60,846	66,641	57,800	(14.4)	171	11/12/2025
136	CVPB2515	1.9471 : 1	1,600	1,300	VPB	18,497	21,028	18,500	(12.2)	171	11/12/2025
137	CVRE2513	2.0000 : 1	1,600	970	VRE	30,000	31,940	24,800	(22.6)	171	11/12/2025
138	CHPG2515	3.3309 : 1	1,000	450	HPG	26,832	28,331	22,850	(19.8)	175	17/12/2025
139	CMSN2509	10.0000 : 1	1,000	970	MSN	81,999	91,699	76,800	(20.4)	175	17/12/2025
140	CSTB2511	4.0000 : 1	1,000	1,950	STB	44,999	52,799	46,350	(11.8)	175	17/12/2025
141	CVHM2509	5.0000 : 1	1,000	4,700	VHM	56,666	80,166	77,000	(3.9)	175	17/12/2025

142	CVIC2508	5.0000 : 1	1,000	7,460	VIC	60,999	98,299	95,500	(2.8)	175	17/12/2025
143	CVRE2510	4.0000 : 1	1,000	1,430	VRE	22,111	27,831	24,800	(11.1)	175	17/12/2025
144	CFPT2505	9.9152 : 1	2,730	660	FPT	156,660	163,204	117,300	(28.3)	196	07/01/2026
145	CHPG2506	3.3309 : 1	1,220	990	HPG	23,150	26,448	22,850	(14.0)	196	07/01/2026
146	CTCB2504	6.0000 : 1	1,100	2,000	TCB	24,500	36,500	33,950	(7.0)	196	07/01/2026
147	CFPT2511	9.9152 : 1	2,400	1,390	FPT	122,948	136,730	117,300	(14.4)	199	08/01/2026
148	CMBB2509	2.0000 : 1	2,400	2,140	MBB	24,500	28,780	25,700	(10.5)	199	08/01/2026
149	CMSN2511	8.0000 : 1	1,700	2,730	MSN	59,000	80,840	76,800	(9.7)	199	08/01/2026
150	CMWG2509	8.0000 : 1	1,400	1,990	MWG	54,500	70,420	65,800	(7.4)	199	08/01/2026
151	CSTB2513	4.0000 : 1	2,000	2,870	STB	39,000	50,480	46,350	(7.8)	199	08/01/2026
152	CTPB2502	1.8644 : 1	1,400	1,230	TPB	13,051	15,344	13,400	(12.9)	199	08/01/2026
153	CVHM2510	4.0000 : 1	2,600	5,960	VHM	57,500	81,340	77,000	(5.3)	199	08/01/2026
154	CVIC2509	4.0000 : 1	3,000	8,170	VIC	68,000	100,680	95,500	(5.1)	199	08/01/2026
155	CVNM2510	7.7265 : 1	1,600	880	VNM	58,915	65,714	57,800	(13.2)	199	08/01/2026
156	CVPB2511	1.9471 : 1	2,000	1,540	VPB	18,011	21,010	18,500	(12.1)	199	08/01/2026
157	CFPT2508	7.9321 : 1	4,900	990	FPT	153,685	161,538	117,300	(27.5)	223	03/02/2026
158	CHPG2510	2.4982 : 1	2,400	810	HPG	24,149	26,173	22,850	(13.1)	223	03/02/2026
159	CMBB2507	2.0000 : 1	3,000	2,180	MBB	24,000	28,360	25,700	(9.2)	223	03/02/2026
160	CFPT2510	24.7880 : 1	1,000	700	FPT	152,693	170,045	117,300	(31.2)	241	19/02/2026
161	CHDB2505	4.0000 : 1	1,000	450	HDB	27,777	29,577	21,800	(26.3)	241	19/02/2026
162	CHPG2516	3.3309 : 1	1,000	650	HPG	27,572	29,737	22,850	(23.6)	241	19/02/2026
163	CMSN2510	10.0000 : 1	1,000	1,050	MSN	83,399	93,899	76,800	(22.2)	241	19/02/2026
164	CMWG2508	10.0000 : 1	1,000	830	MWG	72,999	81,299	65,800	(19.8)	241	19/02/2026
165	CSHB2505	1.9270 : 1	1,000	1,170	SHB	13,295	15,550	12,950	(16.3)	241	19/02/2026
166	CSSB2504	4.0000 : 1	1,000	300	SSB	23,123	24,323	18,150	(25.5)	241	19/02/2026
167	CSTB2512	4.0000 : 1	1,100	1,950	STB	45,999	53,799	46,350	(13.5)	241	19/02/2026
168	CVNM2509	7.7265 : 1	1,000	650	VNM	69,537	74,559	57,800	(23.5)	241	19/02/2026
169	CVPB2510	1.9471 : 1	1,100	830	VPB	23,040	24,656	18,500	(25.1)	241	19/02/2026
170	CACB2502	1.6712 : 1	2,500	1,230	ACB	23,397	25,453	21,200	(16.6)	272	24/03/2026
171	CFPT2503	9.9152 : 1	2,800	500	FPT	178,473	183,431	117,300	(36.2)	272	24/03/2026
172	CHPG2505	1.6654 : 1	2,600	1,640	HPG	24,982	27,713	22,850	(18.0)	272	24/03/2026
173	CMBB2504	1.7377 : 1	2,300	2,910	MBB	23,459	28,516	25,700	(9.7)	272	24/03/2026
174	CMWG2504	5.0000 : 1	2,900	2,210	MWG	66,000	77,050	65,800	(15.4)	272	24/03/2026
175	CVNM2503	4.7916 : 1	2,600	950	VNM	66,123	70,675	57,800	(19.3)	272	24/03/2026
176	CVPB2502	1.9471 : 1	1,900	1,140	VPB	20,444	22,664	18,500	(18.5)	272	24/03/2026
177	CMBB2505	3.0000 : 1	1,540	2,060	MBB	22,800	28,980	25,700	(11.1)	286	07/04/2026
178	CVHM2503	7.0000 : 1	1,480	5,290	VHM	42,000	79,030	77,000	(2.5)	286	07/04/2026
179	CVPB2504	2.9206 : 1	1,460	1,160	VPB	19,471	22,859	18,500	(19.2)	286	07/04/2026
180	CFPT2512	9.9152 : 1	2,800	1,730	FPT	124,931	142,084	117,300	(17.6)	290	09/04/2026
181	CHPG2517	1.6654 : 1	3,000	2,950	HPG	21,234	26,147	22,850	(13.1)	290	09/04/2026
182	CMBB2510	2.0000 : 1	2,800	2,720	MBB	24,500	29,940	25,700	(14.0)	290	09/04/2026
183	CMWG2510	8.0000 : 1	1,600	2,270	MWG	55,000	73,160	65,800	(10.9)	290	09/04/2026
184	CSTB2514	4.0000 : 1	2,200	3,030	STB	39,500	51,620	46,350	(9.8)	290	09/04/2026
185	CVHM2511	4.0000 : 1	3,000	6,360	VHM	58,000	83,440	77,000	(7.7)	290	09/04/2026
186	CVPB2512	1.9471 : 1	2,200	1,670	VPB	18,497	21,749	18,500	(15.1)	290	09/04/2026
187	CVRE2511	2.0000 : 1	2,300	3,160	VRE	21,500	27,820	24,800	(11.1)	290	09/04/2026
188	CFPT2513	12.8897 : 1	1,700	740	FPT	133,855	143,393	117,300	(18.4)	327	18/05/2026
189	CHPG2518	2.4982 : 1	1,700	1,170	HPG	23,316	26,239	22,850	(13.4)	327	18/05/2026

190	CMBB2511	3.0000 : 1	1,800	1,340	MBB	25,000	29,020	25,700	(11.2)	327	18/05/2026
191	CMSN2512	7.0000 : 1	2,200	3,200	MSN	60,000	82,400	76,800	(11.4)	327	18/05/2026
192	CMWG2511	6.0000 : 1	2,400	1,570	MWG	64,000	73,420	65,800	(11.2)	327	18/05/2026
193	CSTB2515	3.0000 : 1	2,900	4,010	STB	40,000	52,030	46,350	(10.5)	327	18/05/2026
194	CTCB2507	3.0000 : 1	2,800	3,000	TCB	28,500	37,500	33,950	(9.5)	327	18/05/2026
195	CTPB2503	2.0000 : 1	1,700	1,280	TPB	13,000	15,560	13,400	(14.1)	327	18/05/2026
196	CVHM2512	4.0000 : 1	2,950	6,430	VHM	58,000	83,720	77,000	(8.0)	327	18/05/2026
197	CVIB2504	2.0000 : 1	1,900	1,430	VIB	19,000	21,860	18,100	(17.1)	327	18/05/2026
198	CVNM2511	6.0000 : 1	2,200	1,780	VNM	55,000	65,680	57,800	(13.2)	327	18/05/2026
199	CVPB2513	2.0000 : 1	2,500	1,730	VPB	18,000	21,460	18,500	(14.0)	327	18/05/2026
200	CVRE2512	2.0000 : 1	2,900	2,110	VRE	23,500	27,720	24,800	(10.8)	327	18/05/2026

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..